

Số: 76/TB-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 26 tháng 9 năm 2024

## THÔNG BÁO

**Công khai Quyết định Dự toán dạy học sinh khuyết tật học kì II  
năm học 2023 - 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông năm 2024**

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/06/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 853/QĐ-PGD ngày 18/9/2024 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều về việc Dự toán dạy học sinh khuyết tật học kì I năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-THHTĐ ngày 26/9/2024 của Trường Tiểu học Hồng Thái Đông về việc ban hành công bố công khai Quyết định Dự toán dạy học sinh khuyết tật học kì II năm học 2023 - 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông năm 2024;*

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông thông báo công khai Quyết định Dự toán dạy học sinh khuyết tật học kì II năm học 2023 – 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông năm 2024 cụ thể như sau:

- Thời gian công khai: 30 ngày ( Từ ngày 26/9/2024 đến ngày 26/10/2024)
- Địa điểm công khai: Bảng thông báo của nhà trường.

Trên đây là thông báo công khai quy chế quản lý và sử dụng tài sản công năm 2024 của Trường Tiểu học Hồng Thái Đông.

Nơi nhận:  
- CBGV-NV;  
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG  
  
Dương Thị Thúy Hằng

Số: 853/QĐ-PGDĐT

Đông Triều, ngày 18 tháng 09 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ chi sự nghiệp giáo dục  
(nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024

### TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật khuyết tật ngày 17 tháng 06 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 Quy định chi tiết và hướng  
dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDDT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo quy định về giáo dục hoà nhập đối với người khuyết tật;*

*Căn cứ Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND thị xã  
Đông Triều về việc Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn  
kinh phí không tự chủ) năm 2024;*

*Căn cứ Công văn số 250/TCKH ngày 17/09/2024 của Phòng Tài chính -  
Kế hoạch thị xã Đông Triều về việc thẩm định dự toán chi sự nghiệp giáo dục  
(nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024, số tiền: 3.276.851.296 đồng (Ba tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi một nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều để thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật học kỳ II năm học 2023-2024 (đã được phê duyệt tại mục 4.2 phụ biểu dự toán chi ngân sách năm 2024 sự nghiệp Giáo dục - Phòng Giáo dục và Đào tạo kèm theo Quyết định số 3833/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Đông Triều).

(Chi tiết cụ thể có Phụ lục kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Giao Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách quy định, thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành đảm bảo tiết kiệm, không gây lãng phí, thất thoát, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách được phân bổ. Yêu cầu các trường tập trung giải ngân kế hoạch vốn, dự toán ngay từ khi được phân bổ theo đúng tiến độ, trình tự, thủ tục quy định hiện hành.

- Căn cứ dự toán được giao Hiệu trưởng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (p/h);
- Lưu VT, KT PGD ./.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Phạm Thị Thanh Tâm**

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**PHỤ BIỂU KINH PHÍ HỖ TRỢ GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT KỲ II  
NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 853/QĐ-PGD&ĐT ngày 18/ 09/ 2024 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều)

| TT | Trường                        | Số học sinh<br>khuyết tật | Số tiết giáo viên<br>dạy khuyết tật | Số giáo viên<br>được hỗ trợ | Kinh phí thực<br>hiện (đồng) |
|----|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 1  | 2                             | 3                         | 4                                   | 5                           | 6                            |
|    | <b>Tổng số</b>                | <b>336</b>                | <b>180.134</b>                      | <b>975</b>                  | <b>3.276.851.296</b>         |
| 1  | <b>Khối Mầm non</b>           | <b>35</b>                 | <b>44.343</b>                       | <b>68</b>                   | <b>465.756.897</b>           |
| 1  | Trường Mầm non Đức Chính      | 1                         | 1.360                               | 2                           | 14.575.300                   |
| 2  | Trường MN Hưng Đạo            | 2                         | 1.343                               | 4                           | 13.820.600                   |
| 3  | Trường MN Kim Sơn             | 4                         | 4.992                               | 8                           | 50.093.300                   |
| 4  | Trường Mầm non Sao Mai        | 1                         | 752                                 | 2                           | 19.091.095                   |
| 5  | Trường Mầm non Hoa Lan        | 3                         | 2.896                               | 4                           | 33.574.300                   |
| 6  | Trường Mầm non Hoa Phượng     | 3                         | 4.560                               | 6                           | 43.446.300                   |
| 7  | Trường MN Sơn Ca              | 1                         | 1.144                               | 2                           | 13.950.540                   |
| 8  | Trường Mầm non Hồng Phong     | 2                         | 2.912                               | 4                           | 30.748.500                   |
| 9  | Trường mầm non Yên Thọ        | 1                         | 1.296                               | 2                           | 11.398.246                   |
| 10 | Trường MN Hoàng Quốc          | 2                         | 2.976                               | 4                           | 32.590.721                   |
| 11 | Trường MN Bình Dương          | 1                         | 1.472                               | 2                           | 12.736.500                   |
| 12 | Trường MN Nguyễn Huệ          | 1                         | 1.168                               | 2                           | 14.204.300                   |
| 13 | Trường MN An Sinh A           | 1                         | 96                                  | 2                           | 860.800                      |
| 14 | Trường Mầm non Việt Dân       | 1                         | 1.456                               | 2                           | 20.612.500                   |
| 15 | Trường mầm non Tân Việt       | 1                         | 1.440                               | 2                           | 15.516.800                   |
| 16 | Trường MN Bình Minh           | 1                         | 1.456                               | 2                           | 14.001.500                   |
| 17 | Trường MN Hồng Thái Tây       | 4                         | 5.824                               | 8                           | 55.116.525                   |
| 18 | Trường mầm non Hồng Thái Đông | 5                         | 7.200                               | 10                          | 69.419.070                   |
| II | <b>Khối Tiểu học</b>          | <b>195</b>                | <b>90.913</b>                       | <b>446</b>                  | <b>1.756.734.631</b>         |
| 1  | Trường TH Kim Đồng            | 6                         | 2.800                               | 16                          | 48.042.800                   |
| 2  | Trường Tiểu học Đức Chính     | 3                         | 1.633                               | 9                           | 33.271.600                   |
| 3  | Trường Tiểu học Hưng Đạo      | 3                         | 1.427                               | 11                          | 23.893.400                   |
| 4  | Trường Tiểu học Xuân Sơn      | 3                         | 1.040                               | 9                           | 27.138.453                   |
| 5  | Trường tiểu học Kim Sơn       | 9                         | 3.782                               | 22                          | 67.882.300                   |
| 6  | Trường TH Quyết Thắng         | 12                        | 4.200                               | 21                          | 100.684.600                  |
| 7  | Trường TH Vĩnh Khê            | 20                        | 9.088                               | 33                          | 193.052.731                  |
| 8  | Trường TH Mạo Khê A           | 9                         | 3.389                               | 16                          | 71.154.100                   |
| 9  | Trường TH Mạo Khê B           | 8                         | 3.827                               | 27                          | 81.118.000                   |
| 10 | Trường TH Nguyễn Văn Cừ       | 3                         | 1.588                               | 11                          | 30.238.875                   |
| 11 | Trường tiểu học Tràng An      | 8                         | 3.323                               | 17                          | 68.372.400                   |
| 12 | Trường TH Lê Hồng Phong       | 7                         | 3.864                               | 19                          | 75.074.100                   |
| 13 | Trường TH Yên Thọ             | 06                        | 2130                                | 14                          | 38.011.290                   |
| 14 | Trường TH Hoàng Quốc          | 4                         | 1.501                               | 10                          | 36.678.900                   |
| 15 | Trường Tiểu học Bình Dương    | 5                         | 3.738                               | 15                          | 65.902.400                   |
| 16 | Tiểu học Nguyễn Huệ           | 2                         | 1.083                               | 9                           | 16.010.300                   |
| 17 | Trường TH Thủy An             | 5                         | 2.458                               | 13                          | 39.505.300                   |
| 18 | Trường Tiểu học An Sinh       | 21                        | 8.693                               | 31                          | 161.590.500                  |
| 19 | Trường Tiểu học Bình Khê      | 15                        | 7.888                               | 39                          | 157.524.900                  |
| 20 | Trường Tiểu học Yên Đức       | 6                         | 2.335                               | 13                          | 35.329.500                   |

| TT         | Trường                                | Số học sinh<br>khuyết tật | Số tiết giáo viên<br>dạy khuyết tật | Số giáo viên<br>được hỗ trợ | Kinh phí thực<br>hiện (đồng) |
|------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 21         | Trường TH Hồng Thái Tây               | 14                        | 7.111                               | 28                          | 116.830.700                  |
| 22         | Trường TH Hồng Thái Đông              | 9                         | 5.003                               | 25                          | 88.813.744                   |
| 8          | Trường TH Việt Dân                    | 4                         | 2.160                               | 12                          | 37.326.038                   |
| 20         | Trường TH&THCS Tân Việt               | 6                         | 3.140                               | 12                          | 59.696.400                   |
| 22         | Trường TH&THCS Trùng Lương (Tiểu học) | 7                         | 3.712                               | 14                          | 83.591.300                   |
| <b>III</b> | <b>Khối THCS</b>                      | <b>106</b>                | <b>44.878</b>                       | <b>461</b>                  | <b>1.054.359.768</b>         |
| 1          | THCS Nguyễn Du                        | 1                         | 493                                 | 13                          | 12.822.300                   |
| 2          | Trường THCS Đức Chính                 | 3                         | 965                                 | 13                          | 23.065.600                   |
| 3          | Trường THCS Hưng Đạo                  | 5                         | 2.043                               | 18                          | 46.058.100                   |
| 4          | Trường THCS Xuân Sơn                  | 2                         | 965                                 | 18                          | 20.980.400                   |
| 5          | Trường THCS Kim Sơn                   | 2                         | 15                                  | 15                          | 10.610.900                   |
| 6          | Trường THCS Mạo Khê I                 | 6                         | 2.859                               | 28                          | 87.576.400                   |
| 7          | Trường THCS Mạo Khê II                | 23                        | 8.091                               | 53                          | 220.571.700                  |
| 8          | Trường THCS Nguyễn Đức Cảnh           | 6                         | 3.031                               | 34                          | 78.818.200                   |
| 9          | Trường THCS Lê Hồng Phong             | 2                         | 1.006                               | 17                          | 19.635.000                   |
| 10         | Trường THCS Yên Thọ                   | 4                         | 1.504                               | 19                          | 35.313.800                   |
| 11         | Trường THCS Hoàng Quế                 | 2                         | 495                                 | 13                          | 12.074.700                   |
| 12         | Trường THCS Trảng An                  | 3                         | 1.599                               | 16                          | 40.094.300                   |
| 13         | Trường THCS Bình Dương                | 2                         | 521                                 | 15                          | 11.114.500                   |
| 14         | Trường THCS Nguyễn Huệ                | 5                         | 2.562                               | 19                          | 54.281.900                   |
| 15         | Trường THCS Thủy An                   | 5                         | 2.022                               | 19                          | 44.959.900                   |
| 16         | Trường THCS An Sinh                   | 2                         | 1.046                               | 20                          | 24.959.400                   |
| 17         | Trường THCS Bình Khê                  | 15                        | 7.888                               | 39                          | 123.871.900                  |
| 18         | Trường THCS Yên Đức                   | 5                         | 1.956                               | 19                          | 50.180.605                   |
| 19         | Trường THCS Hồng Thái Tây             | 2                         | 883                                 | 16                          | 25.346.100                   |
| 20         | Trường THCS Hồng Thái Đông            | 2                         | 423                                 | 11                          | 11.359.200                   |
| 21         | Trường TH&THCS Việt Dân               | 4                         | 1.918                               | 17                          | 41.304.763                   |
| 22         | Trường TH&THCS Tân Việt               | 4                         | 2.088                               | 15                          | 48.443.900                   |
| 23         | Trường TH&THCS Trùng Lương (THCS)     | 1                         | 505                                 | 14                          | 10.916.200                   |